Đơn vị báo cáo: Công ty CP thuỷ điện Thác Bà

Địa chỉ :TT Thác Bà- Yên Bình- Yên Bái

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120-130+140+150)	**100**		**182 663 389 358**	**301 547 645 095**
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**96 712 941 134**	**219 279 229 179**
1. Tiền	111	V.01	96 712 941 134	62 957 137 798
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01		156 322 091 381
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02		**20 900 000 000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121			20 900 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	**130**		**67 062 997 128**	**46 978 370 995**
1. Phải thu của khách hàng	131	2	43 953 455 920	12 523 481 110
2. Trả trước cho người bán	132		21 616 744 032	31 542 863 733
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1 537 356 632	2 912 026 152
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(44 559 456)	
IV - Hàng tồn kho	**140**		**18 029 564 772**	**14 031 655 236**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	18 032 413 917	14 034 504 381
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2 849 145)	(2 849 145)
V - Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**857 886 324**	**358 389 595**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			9 451 000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04	350 074 373	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	507 811 951	348 938 595
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	**200**		**641 700 140 772**	**562 172 423 652**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		587 335 140 772	**527 807 423 652**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	434 261 788 882	477 669 421 931
- Nguyên giá	222		1 174 416 065 952	1 173 217 055 057
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(740 154 277 070)	(695 547 633 126)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	19 760 061 042	19 993 316 400
- Nguyên giá	228		19 993 316 400	19 993 316 400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(233 255 358)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	133 313 290 848	30 144 685 321
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**54 365 000 000**	**34 365 000 000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	54 365 000 000	34 365 000 000
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		824 363 530 130	**863 720 068 657**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		59 700 567 278	80 080 842 393
I - Nợ ngắn hạn	310		32 544 105 123	48 435 219 608
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		783 888 057	6 960 289 026
3. Người mua trả tiền trước	313	15	206 270 000	
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	3 791 617 662	14 702 438 159
5. Phải trả người lao động	315		5 261 577 089	2 673 512 474
6. Chi phí phải trả	316	V.17	19 578 041 843	11 382 462 206
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	652 329 327	11 175 272 947
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		2 250 381 140	1 540 244 796
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		27 156 462 155	31 645 622 785
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20	26 947 780 286	31 439 077 000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		208 681 869	206 545 785
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		764 662 962 852	783 639 226 264
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	764 662 962 852	783 639 226 264
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		635 000 000 000	635 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		6 599 666 180	6 064 731 217
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(314 447 955)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		77 775 201 955	55 208 926 711

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3 556 317 344	2 407 790 814
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		41 731 777 373	85 272 225 477
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		824 363 530 130	863 720 068 657

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi			1 374 835 819	149 573 952
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
YEN				
DOLA			121 262,24	672 476,04
EURO				
SEK				
EURO			35,98	
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao			11 155 389 557	

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ HỒNG MINH	LÊ ĐỨC TUẤN	NGUYỄN QUỐC CHÍNH